TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH B NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N** **Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2022/DS-PT
Ngày: 18/3/2022
V/v: T/C kiện đòi quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH B NINH

***- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Bình.
Các Thẩm phán: Ông Đinh Xuân Tuấn; Bà Nguyễn Tuyết Mai.
***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Trần Thanh Huyền -Thư ký TAND tỉnh B Ninh.
***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B Ninh tham gia phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Thu Tr - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B Ninh xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 29/2021/TLPT- DS ngày 12/11/2021 về "Tranh chấp kiện đòi quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2021/DS-ST ngày 20/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố B Ninh, tỉnh B Ninh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 33/2021/QĐ-PT ngày 16/12/2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1947; Địa chỉ: Đường Đấu M, khu T, phường V, thành phố B Ninh, tỉnh B Ninh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Văn Trường - Luật sư, Công ty luật Công Minh - Đoàn luật sư tỉnh B Ninh (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1965 (có mặt).

Địa chỉ: Đường Đấu M, khu T, phường V, thành phố B Ninh, tỉnh B Ninh.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1963 (có mặt).

Địa chỉ: Số 375, khu 4, phường T, thành phố B Ninh, tỉnh B Ninh.

2. Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1968 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn N, xã Q, huyện V, tỉnh B Giang.

3. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1970 (có mặt).

Địa chỉ: Khu P, phường V, thành phố B Ninh, tỉnh B Ninh.

4. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1944 (vắng mặt).

5. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1972 (vắng mặt).

6. Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1978 (vắng mặt).

7. Chị Nguyễn Thị B (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Đường Đấu M, khu T, phường V, thành phố B Ninh, tỉnh B Ninh.

8. Cụ Nguyễn Chí Kh, sinh năm 1935 (vắng mặt).

9. Ông Nguyễn Đồng Th, sinh năm 1969 (vắng mặt).

10. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1971 (vắng mặt).

11. Ông Nguyễn Văn X (tức S), sinh năm 1974 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Khu P, phường V, thành phố B Ninh, tỉnh B Ninh.

12. Bà Vũ Thị D, sinh năm 1958 (có mặt).

13. Anh Nguyễn Đức Th, sinh năm 1987 (vắng mặt).

14. Anh Nguyễn Duy H, sinh năm 1981 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Đường Đấu M, khu T, phường V, thành phố B Ninh, tỉnh B Ninh.

15. Bà Đoàn Thị O (vắng mặt).

16. Anh Nguyễn Đoàn N, sinh năm 1986 (vắng mặt).

17. Anh Nguyễn Doàn T, sinh năm 1992 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Đường Đấu M, khu T, phường V, thành phố B Ninh.

Do có kháng cáo của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn B và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Bà Nguyễn Thị L, Bà Vũ Thị D.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau: Nguyên đơn là ông Nguyễn Văn B trình bày: Ông bà nội ông là cụ Nguyễn Văn H, mất năm 1936 và cụ Nguyễn Thị T mất năm 1966. Hai cụ sinh được ba người con là: Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn B1, Nguyễn Văn B2.

Cụ Nguyễn Văn S, sinh năm 1906, chết năm 1973. Khi còn sống cụ S không có vợ con. Cụ S nhận ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1930, chết năm 2006 làm con nuôi. Khi Cụ S nhận ông T làm con nuôi không có văn bản, giấy tờ gì và ông cũng không nhớ Cụ S nhận ông T làm con nuôi vào năm nào chỉ nhớ là trước Cách mạng tháng 8 năm 1945. Khi Cụ S nhận ông T làm con nuôi ông T không có bố mẹ và người thân.

Cụ Nguyễn Văn B1 sinh năm 1911, chết năm 2010. Cụ Bí lấy cụ H và có con là ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1941, chết năm 1987. Ông Đ kết hôn với Bà H, sinh năm 1944 và có 06 con chung là: Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị L2, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị B và Anh Nguyễn Văn N.

Cụ Nguyễn Văn B3, sinh năm 1919, chết năm 1984. Cụ B3 lấy bà Vui sinh được 05 người con là: Nguyễn Thị D1, sinh năm 1942 chết năm 2013. Bà D1 lấy ông Nguyễn Chí K sinh được 03 người con là Nguyễn Đồng T, Nguyễn Văn Đ và Nguyễn Văn X (tức S); Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn T, sinh năm 1949, chết năm 1974 chưa có vợ con; Nguyễn Văn T2, sinh năm 1954, chết năm 2016. Ông T2 kết

hôn với Bà Vũ Thị D và có hai con chung là Nguyễn Đức Th, sinh năm 1987 và Nguyễn Duy H, sinh năm 1981; Nguyễn Hồng T4, sinh năm 1958, chết năm 1996. Ông T4 kết hôn với bà O sinh được hai con chung là Nguyễn Đoàn N và Nguyễn Đoàn Tr.

Khi Cụ S còn sống Cụ S có đứng tên thửa đất số 65, tờ bản đồ số 12 nay thửa đất này được tách làm hai thửa đất là thửa số 65 và thửa 66, tờ bản đồ 14 tại đường Đấu M, khu T, phường V, thành phố B Ninh. Thửa đất số 65, diện tích 135m^2 hiện nay gia đình Bà Vũ Thị D là vợ ông T2 quản lý, sử dụng. Thửa số 66, diện tích 139m^2 hiện do Ông Nguyễn Văn T là con trai ông Nguyễn Văn T đang quản lý, sử dụng. Nguồn gốc hai thửa đất này là của cụ H, cụ Tư để lại cho ba con là Cụ S, cụ B3, cụ Bí và do ông Nguyễn Văn Sơn đứng tên.

Nay Ông B yêu cầu Ông Nguyễn Văn T trả lại cho ông cùng con cháu Cụ S thửa đất số 66 tờ bản đồ 14 tại đường Đấu M, khu T, phường V, thành phố B Ninh, tỉnh B Ninh với diện tích còn lại là 101,7m^2. Bởi theo Ông B thì ông T không phải là con nuôi hợp pháp của Cụ S. Nguồn gốc thửa đất là do cha ông để lại cho Cụ S, cụ Bí, cụ B3. Khi bố ông là cụ B3 và bác ruột ông là cụ Bí còn sống đã có đơn đề nghị chính quyền địa phương can thiệp yêu cầu ông T bố Ông T trả đất xong vụ việc đến nay chưa giải quyết xong.

Bị đơn là Ông Nguyễn Văn T trình bày: Về quan hệ gia đình ông là con đẻ của ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1930, chết năm 2006 và bà Nguyễn Thị Chồi, sinh năm 1934, chết năm 2010. Ông Nguyễn Văn T là con nuôi của cụ Nguyễn Văn Sơn. Thời điểm Cụ S nhận nuôi ông T là trước Cách mạng tháng 8/1945. Khi Cụ S nhận nuôi bố ông không có nơi nương tựa. Sau đó Cụ S nuôi bố ông đến khi trưởng thành xây dựng gia đình. Hai người có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau cả làng T ai cũng biết.

Nguồn gốc thửa đất số 65, tờ bản đồ số 14 hiện do gia đình Bà Vũ Thị D là em dâu Ông B quản lý, sử dụng. Thửa đất số 66, tờ bản đồ số 14 đang do ông trực tiếp quản lý, sử dụng. Thửa đất này trước đây là của cụ Nguyễn Văn Sơn. Khi còn sống Cụ S không lấy vợ nên vào thời điểm trước Cách mạng tháng 8/1945 Cụ S có nhận bố ông là cụ Nguyễn Văn T làm con nuôi. Năm 1973, Cụ S chết, cụ T là người trực tiếp quản lý, sử dụng nhà đất của Cụ S để lại làm nơi thờ cúng Cụ S và đứng tên kê khai quyền sử dụng đất.

Trong quá trình sử dụng đất, năm 1988 bố ông có cắt cho ông T2, Bà D là em trai và em dâu Ông B 117,5m^2 nay là thửa dất số 65. Phần diện tích đất còn lại của thửa đất là thửa số 66 và ngôi nhà cấp 4 trên đất bố ông sử dụng làm nơi thờ cúng Cụ S và đứng tên kê khai quyền sử dụng đất. Năm 2006, bố ông chết không để lại di chúc. Ông là con đẻ của ông T nên ông tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất số 66. Trong quá trình sử dụng do ngôi nhà trên đất xuống cấp nên năm 2019 ông đã tháo

dỡ toàn bộ ngôi nhà cấp 4 trên đất đi và xây dựng công trình hiện nay vẫn đang dang dở. T2 khi nhận quản lý, sử dụng thửa đất T2 bố ông đến nay ông là người thực hiện nghĩa vụ của chủ sử dụng đất. Ông B và con cháu của ông B3, ông Bí cho rằng bố ông không phải là con nuôi Cụ S và yêu cầu ông trả lại thửa đất ông không đồng ý,

Để chứng minh cho quan điểm của mình Ông T cung cấp cho Tòa án bản kê khai nhân khẩu của Cụ S năm 1960 và chứng minh thư của Cụ S ngày 22/10/1958. Tại bản khai nhân khẩu ngày 01/3/1960 nội dung thể hiện: Chủ hộ Nguyễn Văn Sơn, thành viên hộ là Nguyễn Thị Chồi quan hệ với chủ hộ là con của chủ hộ. Tại chứng minh thư của Cụ S thể hiện tên đầy đủ Nguyễn Văn Sơn tên thường gọi hoặc biệt danh là T.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Bà Nguyễn Thị H, Bà Nguyễn Thị L, Bà Nguyễn Thị H, Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Ninh, Bà Vũ Thị D, Anh Nguyễn Đức Th đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn B yêu cầu Ông T trả lại thửa đất.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Bà Đoàn Thị O, ông Nguyễn Duy H, Anh Nguyễn Đoàn N, anh Nguyễn Đoàn Tr, ông K, anh Nguyễn Đồng T, anh Nguyễn Văn Đ, anh Nguyễn Văn X đã được Tòa án triệu tập đến làm việc nH đều không đến làm việc cũng như không có ý kiến gì.

Tòa án tiến hành lấy lời khai của ông Nguyễn Văn Thắng trưởng khu T và ông Nguyễn Văn Đạt Chủ tịch hội người cao tuổi phường V thì được cung cấp: Thửa đất số 66, tờ bản đồ 14 đứng tên ông Nguyễn Văn T tại sổ mục kê đất đai có nguồn gốc là đất của cụ Nguyễn Văn Sơn, sau khi Cụ S chết chuyển giao cho ông Nguyễn Văn T. Ông T chết chuyển giao cho Ông Nguyễn Văn T sử dụng. Về mối quan hệ giữa Cụ S và ông T Cụ S là bố nuôi của ông T. Ông T được Cụ S nhận nuôi vào trước những năm 1945 khi đó ông T còn nhỏ và mồ côi bố mẹ. Việc Cụ S nhận nuôi ông T không làm thủ tục đăng ký con nuôi theo quy định xong quan hệ giữa ông T và Cụ S là cha con nuôi. Hai người nuôi dưỡng, chăm sóc nhau ai cũng biết.

Tòa án sơ thẩm đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thửa đất đang tranh chấp có giá 6.561.500.000đ.

T2 những nội dung trên bản án sơ thẩm đã căn cứ khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 143; 144; 147; 165; 235; 264; 271; 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm e khoản 1 Điều 165; Điều 609; Điều 610; 612; 613; điểm a khoản 1 Điều 651 và Điều 653 Bộ luật dân sự; Điều 100; 166; 170; 202; 203 Luật đất đai; điểm b mục 24. Nghị quyết số 02/2004/NQ- HĐTP ngày 08/10/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn giải quyết một số tranh chấp dân sự, hôn nhân gia đình; Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về thu nộp quản lý, sử dụng án phí lệ phí Tòa án xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện ông Nguyễn Văn B về việc kiện đòi anh Nguyễn Văn Thế phải trả lại thửa đất số 66, tờ bản đồ số 14 có địa chỉ tại đường Đấu M, khu T, phường V, thành phố B Ninh, tỉnh B Ninh với diện tích đo thực tế là 119,3m^2.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên xử về nghĩa vụ chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xử sơ thẩm, ngày 29/9/2021, ông Nguyễn Văn B có đơn kháng toàn bộ bản án.

Ngày 04/10/2021, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Bà Nguyễn Thị L và Bà Vũ Thị D có đơn kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày, tranh luận với các nội dung: Thứ nhất, về nguồn gốc thửa đất, nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận quyền sử dụng đất cũng như diện tích là của Cụ S, như vậy căn cứ Điều 92 BLTTDS không phải chứng minh; thứ hai: về con nuôi: Theo hồ sơ vụ án Điều 24 Luật Hôn nhân Gia đình năm 1959, Nghị quyết 01 và Thông tư số 81 và Tòa án đã làm việc tại UBND xã V không có tài liệu nào khẳng định cụ T là con nuôi Cụ S, đồng thời, Ông B và những người liên quan không thừa nhận nên đối chiếu với các quy định thì cụ T không đủ điều kiện làm con nuôi Cụ S, do đó, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Bà Nguyễn Thị L, Bà Vũ Thị D đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; bị đơn giữ nguyên quan điểm của mình. Các đương sự không thỏa T được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể T2 khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng trình tự, quy định của pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308, Điều 148 BLTTDS:

- Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 38/2021/DSST ngày 20/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố B Ninh.

- Ông B được miễn án phí dân sự phúc thẩm (do là người cao tuổi). Bà L2, bà L1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[**1**]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn B, Bà Nguyễn Thị L và Bà Vũ Thị D nộp trong hạn luật định, đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng nên được xem xét giải quyết theo trình tự xét xử phúc thẩm.

[**2**]. Về nội dung: Thửa đất số 66, tờ bản đồ số 14 tại đường Đấu M, khu T, phường V, thành phố B Ninh theo nguyên đơn có nguồn gốc là của ông bà nội nguyên đơn là cụ Nguyễn Văn H và Nguyễn Thị Tư để lại. Phía bị đơn cho rằng thửa đất này là của cụ Nguyễn Văn Sơn là ông nội Ông T để lại. Xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì thấy: Nguyên đơn cho rằng thửa đất là của ông bà nội nguyên đơn để lại tuy nhiên nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh rằng thửa đất có nguồn gốc của ông bà nội nguyên đơn để lại. Bởi theo tài liệu do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án là giấy khai nhận đất do Cụ S kê khai ngày 29/7/1951 có chữ ký chứng kiến của cụ Nguyễn Văn B3 là bố đẻ Ông B, cụ Nguyễn Văn Nên là hàng xóm và Ủy ban nhân dân xã T xác nhận ngày 08/8/1951 khẳng định đất là của cụ Nguyễn Văn Sơn. Hơn nữa, khi còn sống Cụ S là người trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất số 65, tờ bản đồ 12, diện tích 271m^2 tại T, V. Năm 1973, Cụ S chết, ông T là người trực tiếp quản lý, sử dụng. Khi ông T quản lý, sử dụng thửa đất ông T là người trực tiếp kê khai và đứng tên trên sổ mục kê đất đai. Đến năm 1988, ông T đã cắt cho vợ chồng em trai Ông B là ông Nguyễn Văn T2 và Bà Vũ Thị D 117.5m^2 đất. Hiện nay thửa đất này Bà Vũ Thị D đang là người trực tiếp quản lý, sử dụng. Diện tích đất còn lại 153,5m^2 ông T vẫn là người quản lý, sử dụng. Trong quá trình sử dụng thửa đất cụ T có xây dựng một ngôi nhà cấp 4 để làm nơi thờ cúng Cụ S. Năm 2006, cụ T chết không để lại di chúc. Thửa đất cụ T quản lý, sử dụng Ông Nguyễn Văn T là con trai cụ T tiếp tục quản lý, sử dụng T2 khi cụ T chết. Năm 2009, nhà nước thu hồi một phần diện tích của thửa đất Ông T là người làm các thủ tục để nhận tiền đền bù đối với diện tích đất bị thu hồi. Như vậy, có thể thấy thửa đất số 66, tờ bản đồ 14 tại khu T, phường V, thành phố B Ninh được Cụ S, cụ T và Ông T quản lý, sử dụng liên tục.

Theo nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn trình bày: Cụ Nguyễn Văn Sơn khi còn sống không lấy vợ và đã nhận ông T về nuôi. Tuy nhiên, khi nhận ông T về nuôi thì Cụ S không đăng ký nhận nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật. Bản thân dòng họ và các anh chị em, con cháu trong gia đình Ông B cũng chưa bao giờ công nhận ông T là con nuôi Cụ S. Còn phía bị đơn cho rằng việc Cụ S nuôi ông T bố ông cả làng ai cũng biết. Việc Cụ S nhận nuôi ông T là có thật. Tuy nhiên, phía nguyên đơn cho rằng Cụ S nuôi ông T nH không phải là quan hệ cha con nuôi bởi Cụ S không làm thủ tục nhận nuôi ông T theo quy định của pháp luật nên khi Cụ S chết ông T không phải là người thừa kế theo pháp luật của Cụ S. Tuy nhiên, phía nguyên đơn thừa nhận Cụ S có nuôi ông T. Hơn nữa, tại phiếu đăng ký nhân khẩu và chứng minh thư nhân dân

của Cụ S do Ông T cung cấp thể hiện: Tại chứng minh thư nhân dân của Nguyễn Văn Sơn cấp ngày 22/10/1958 ghi tên đầy đủ Nguyễn Văn Sơn, tên thường gọi, biệt danh T (gọi tên con theo phong tục tập quán địa phương); tại phiếu kê khai nhân khẩu ngày 01/3/1960 do Cụ S khai và ký tên thể hiện hộ có 02 nhân khẩu là Nguyễn Văn Sơn và Nguyễn Thị Chồi, trong đó Cụ S là chủ hộ, bà Nguyễn Thị Chồi vợ ông T là thành viên quan hệ với chủ hộ là con. Hơn nữa theo hướng dẫn tại mục III thông tư liên tịch số 81/TANDTC ngày 24/7/1981 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn giải quyết các tranh chấp về thừa kế thì: *"Con nuôi được thừa kế phải là con nuôi hợp pháp, tức là việc nuôi con nuôi phải được Ủy ban nhân dân cơ sở nơi trú quán của người nuôi hoặc đứa trẻ công nhận và ghi vào sổ hộ tịch. Tuy nhiên, trong thực tế có những trường hợp nhân dân chưa hiểu pháp luật cho nên chưa xin chính quyền công nhận và đăng ký vào sổ hộ tịch việc nuôi con nuôi. Trong trường hợp này nếu việc nhận nuôi con nuôi là ngay thẳng, cha mẹ đẻ của đứa trẻ H toàn tự nguyện, việc nuôi dưỡng đứa trẻ được đảm bảo thì coi là con nuôi thực tế. Con nuôi và bố mẹ nuôi có quyền thừa kế lẫn nhau"*. Còn tại điểm a, Điều 6 Nghị quyết số 01/NQ- HĐTP ngày 20/01/1988 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình thì: *"Những điều kiện về nuôi con nuôi đã được quy định trong các Điều 34; 35; 36 và 37 nH trước khi luật này được ban hành thì những điều kiện đó chưa được quy định đầy đủ. Vì vậy, những việc nuôi con nuôi trước khi ban hành Luật mới vẫn có giá trị pháp lý, trừ những trường hợp nuôi con nuôi trái với mục đích xã hội của việc nuôi con nuôi (như nuôi con nuôi để bóc sức lao động hoặc để dùng con nuôi vào những hoạt động xấu xa, phạm pháp). Nếu việc nuôi con nuôi trước đây chưa được ghi vào sổ hộ tịch nH việc nuôi con nuôi đã được mọi người công nhận và cha mẹ nuôi đã thực hiện nghĩa vụ với con nuôi thì việc nuôi con nuôi vẫn có những hậu quả pháp lý do luật định"*. Do đó, việc Ông B cho rằng Cụ S chỉ nuôi dưỡng ông T mà không đăng ký việc nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật là không đúng. Vì Cụ S tuy không đăng ký việc nuôi con nuôi với cơ quan nhà nước có thẩm quyền nH Cụ S đã nhận nuôi và chăm sóc ông T T2 lúc ông T còn nhỏ đến lúc trưởng thành và xây dựng gia đình cho ông T. Không những thế Cụ S còn khai bà Chồi là vợ ông T vào phiếu kê khai nhân khẩu. Việc Cụ S nhận nuôi con là phù hợp với thực tế và phù hợp các quy định của pháp luật. Do việc nhận nuôi con nuôi giữa Cụ S và ông T là phù hợp nên ông T được quyền hưởng di sản thừa kế của Cụ S để lại là đúng quy định của pháp luật. Ngoài ông T là con nuôi, Cụ S không có con riêng, con nuôi nào khác. Những người ở hàng thừa kế thứ nhất của Cụ S là cụ H, cụ Tư, ông T nH cụ H, cụ Tư đều đã chết trước Cụ S nên ông T là người thừa kế duy nhất của Cụ S. Do đó, thửa đất số 66, tờ bản đồ 14 là di sản của Cụ S để lại sau khi chết. Việc ông T là người được hưởng di sản của Cụ S là đúng các quy định của

pháp luật. Khi ông T mất ông T chỉ có Ông T là con nên Ông T là người được hưởng di sản của ông T để lại là đúng quy định của pháp luật. Việc Ông B khởi kiện yêu cầu Ông T trả lại thửa đất số 66, tờ bản đồ 14 tại đường Đấu M, khu T, phường V là không có căn cứ. Do đó bản án sơ thẩm xử bác yêu cầu khởi kiện của Ông B là có căn cứ.

Ông B, bà L1 và Bà D kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, tại giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa Ông B, bà L1 và Bà D không cung cấp được bất cứ tài liệu chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu khởi kiện cũng như kháng cáo của mình là có căn cứ, do đó, cần bác toàn bộ kháng cáo của Ông B, bà L1 và Bà D và giữ nguyên bản án sơ thẩm xử.

[**3**]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm số 38/2021/DSST ngày 20/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố B Ninh, tỉnh B Ninh không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

[**4**]. Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Ông B, Bà D trên 60 tuổi nên theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì thuộc trường hợp miễn án phí nên Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí dân sự cho Ông B, Bà D.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 148; khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn B, Bà Nguyễn Thị L và Bà Vũ Thị D. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 38/2021/DSST ngày 20/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố B Ninh, tỉnh B Ninh. Cụ thể:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện ông Nguyễn Văn B về việc kiện đòi anh Nguyễn Văn Thế phải trả lại thửa đất số 66, tờ bản đồ số 14 có địa chỉ tại đường Đấu M, khu T, phường V, thành phố B Ninh, tỉnh B Ninh với diện tích đo thực tế là 119,3m^2.

3. Về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

3.1. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn B.

H trả lại Ông B 300.000đ tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0001108 ngày 29/9/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B Ninh.

Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho Bà Vũ Thị D.

H trả lại Bà D 300.000đ tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0000814 ngày 05/10/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B Ninh.

Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm nH được trừ 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0000813 ngày 05/10/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B Ninh.

3.2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Nguyễn Văn B phải chịu 10.000.000đ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (xác nhận ông Nguyễn Văn B đã nộp đủ).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể T2 ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKSND tỉnh B Ninh;*
- *TAND TP B Ninh*
- *Chi cục THADS TP B Ninh;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Bình